

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 307/2020/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020  
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Xét Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, nội dung cụ thể như sau:**

**1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**

Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn giữa các sở ngành, địa phương với tổng kế hoạch vốn là 481.272 triệu đồng, gồm tăng kế hoạch vốn 144 dự án, giảm kế hoạch vốn 15 dự án, cụ thể như sau:

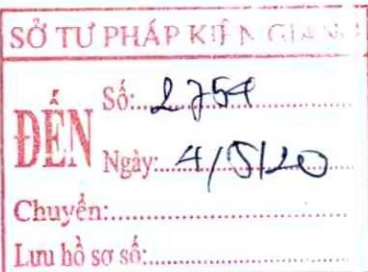
- a) Vốn cân đối ngân sách 315.638 triệu đồng (*Chi tiết Phụ lục I kèm theo*).
- b) Vốn thu từ sử dụng đất 3.300 triệu đồng (*Chi tiết Phụ lục II kèm theo*).
- c) Vốn xổ số kiến thiết 162.334 triệu đồng (*Chi tiết Phụ lục III kèm theo*).

**2. Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ**

**a) Vốn trong nước:**

- Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn nội bộ ngành 01 dự án với tổng kế hoạch vốn 12.500 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

- Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn giữa các địa phương thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 3.032 triệu đồng,



gồm giảm kế hoạch vốn 13 dự án, tăng vốn 30 dự án (*Chi tiết tại Phụ lục IVb kèm theo*).

b) Vốn nước ngoài:

Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn giữa các sở ngành, địa phương với tổng kế hoạch vốn điều chỉnh 46.187 triệu đồng, gồm giảm kế hoạch vốn 02 dự án, tăng 02 dự án (*Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*).

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ kế hoạch vốn một số danh mục dự án tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 272/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang đã được điều chỉnh tại Phụ lục I, II, III, IV, IVb, V ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ Mười bảy thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 13 tháng 4 năm 2020. *[Chữ ký]*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP, các phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Đặng Tuyết Em**



**Phụ lục I**  
**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**  
**NGUỒN VỐN: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 307/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

ĐVT: Triệu đồng.

ĐVT: Triệu đồng.

| TT | Danh mục dự án                                                                                            | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                |                | Kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh | Chênh lệch |          | Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------|------------|----------|---------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                           |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành         | TMBT                           |                |                   |                                  |            |          |                                       |         |
|    |                                                                                                           |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                   |                                  | Tăng (+)   | Giảm (-) |                                       |         |
| 1  | 2                                                                                                         | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7              | 8                 | 9                                | 10         | 11       | 12                                    | 13      |
|    | TỔNG SỐ                                                                                                   |             |                 |                                                  |                                |                | 499.496           | 499.496                          | 315.638    | -315.638 | 51.578                                |         |
| I  | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                  |             |                 |                                                  |                                |                | 0                 | 3.335                            | 3.335      | 0        | 0                                     |         |
| 1  | ĐT XD hạ tầng kỹ thuật và nhà công vụ - công trình trạm ứng dụng KHCN tại Phú Quốc                        | PQ          | 2016-2018       | 406/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015                         | 13.479                         | 13.479         | 0                 | 962                              | 962        |          |                                       |         |
| 2  | Đầu tư nâng cấp đồng bộ trang thiết bị KHCN và cải tạo chống xuống cấp các trại, trung tâm thuộc Sở KH&CN | CT, KL, RG  | 2016-2018       | 409/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015                         | 14.551                         | 14.551         | 0                 | 405                              | 405        |          |                                       |         |
| 3  | XD trụ sở tạm quan trắc môi trường và thiết bị bức xạ (TNMT)                                              | RG          | 2016-2018       | 408/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015                         | 14.917                         | 14.917         | 0                 | 318                              | 318        |          |                                       |         |
| 4  | Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ các huyện, thị, thành phố.                                      | TT          | 2018-2020       | 335/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017;                        | 13.500                         | 13.500         | 0                 | 1.650                            | 1.650      |          |                                       |         |
| II | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                    |             |                 |                                                  |                                |                | 12.797            | 19.811                           | 7.014      | 0        | 0                                     |         |
| 1  | Trường THCS Bình An, huyện Châu Thành                                                                     | CT          | 2017-2019       | 324, 06/12/2016 (GPMB)                           | 5.986                          | 5.986          | 3.956             | 6.861                            | 2.905      |          |                                       |         |
| 2  | Trường THPT Hòn Đất, huyện Hòn Đất                                                                        | HD          | 2018-2020       | 347/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017;                        | 4.230                          | 4.230          | 0                 | 159                              | 159        |          |                                       |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                          | Địa điểm XD  | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                |                | Kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh | Chênh lệch |    | Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------|------------|----|---------------------------------------|---------|
|     |                                                                                         |              |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành         | TMDT                           |                |                   |                                  |            |    |                                       |         |
|     |                                                                                         |              |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                   |                                  |            |    |                                       |         |
| 1   | 2                                                                                       | 3            | 4               | 5                                                | 6                              | 7              | 8                 | 9                                | 10         | 11 | 12                                    | 13      |
| 3   | Trường THCS Hòn Heo (Trường PTCS Sơn Hải) huyện Kiên Lương (Đối ứng NH NNPTNT Tài trợ)  | KL           | 2018-2019       | 325/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017;                        | 13.300                         | 8.300          | 2.074             | 3.724                            | 1.650      |    |                                       |         |
| 4   | Trường Tiểu học An Minh Bắc 2 huyện U Minh Thượng                                       | UMT          | 2018-2019       | 326/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017;                        | 14.480                         | 10.800         | 0                 | 216                              | 216        |    |                                       |         |
| 5   | Trường THPT UMT                                                                         | UMT          | 2018-2020       | 327/QĐ-SKHĐT, 29/10/2018;                        | 13.726                         | 13.726         | 6.767             | 8.851                            | 2.084      |    |                                       |         |
| III | Công an tỉnh                                                                            |              |                 |                                                  |                                |                | 2.261             | 4.252                            | 1.991      | 0  | 0                                     |         |
| 1   | Trụ sở làm việc công an xã Tân Thạnh, Thuận Yên, Lại Sơn                                | AM, HT, KH   | 2019-2020       | 336/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018;                        | 4.705                          | 4.705          | 1.211             | 1.900                            | 689        |    |                                       |         |
| 2   | Đồn Công an Bắc đảo thuộc Công an huyện Phú Quốc                                        | PQ           | 2018-2019       | 265/QĐ-BQLKKT PQ, 25/10/2017;                    | 4.491                          | 4.491          | 0                 | 639                              | 639        |    |                                       |         |
| 3   | Cơ sở làm việc công an xã Bàn Thạch, Kiên Bình, Hòa Chánh, Sơn Hải và thị trấn Sóc Sơn. | GR-KL-UMT-KH | 2019-2020       | 335/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018;                        | 8.547                          | 8.547          | 1.050             | 1.713                            | 663        |    |                                       |         |
| IV  | Văn phòng Tỉnh ủy                                                                       |              |                 |                                                  |                                |                | 0                 | 53.398                           | 53.398     | 0  | 0                                     |         |
| 1   | Sân nền hành lễ tượng đài chiến thắng khu căn cứ di tích U Minh Thượng.                 | UMT          | 2016-2017       | 129, 31/3/2016; 319/QĐ-SKHĐT, 11/12/2018;        | 13.317                         | 13.317         | 0                 | 3.318                            | 3.318      |    |                                       |         |
| 2   | Cải tạo sửa chữa Nhà tang lễ cán bộ                                                     | RG           | 2016-2017       | 532, 28/10/2016                                  | 1.839                          | 1.839          | 0                 | 80                               | 80         |    |                                       |         |
| 3   | Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1954-1975) ở huyện U Minh Thượng  | UMT          | 2020-2022       | 280/NQ-HĐND, 02/01/2020                          | 151.293                        | 123.483        | 0                 | 50.000                           | 50.000     |    |                                       |         |



| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                         | Địa<br>điểm XD | Thời<br>gian<br>KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao<br>KH các năm |                                      | Kế hoạch năm<br>2020 | Kế hoạch<br>năm 2020<br>sau điều<br>chỉnh | Chênh lệch        |        | Phân cấp<br>vốn huyện,<br>thành phố<br>quản lý | Ghi chú |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|--------|------------------------------------------------|---------|----|
|     |                                                                                                                                        |                |                       | Số quyết định;<br>ngày, tháng,<br>năm ban hành      | TMĐT                                 |                      |                                           |                   |        |                                                |         |    |
|     |                                                                                                                                        |                |                       |                                                     | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) |                      |                                           | Trong đó:<br>NSDP |        |                                                |         |    |
| 1   | 2                                                                                                                                      | 3              | 4                     | 5                                                   | 6                                    | 7                    | 8                                         | 9                 | 10     | 11                                             | 12      | 13 |
| V   | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                                                    |                |                       |                                                     |                                      |                      | 0                                         | 15.843            | 15.843 | 0                                              | 0       |    |
| 1   | Nâng cấp Trung tâm Chữa bệnh Giáo dục Lao động Xã hội Kiên Giang                                                                       | HĐ             | 2018-2020             | 314/QĐ-SKHĐT,<br>30/10/2017                         | 12.273                               | 12.273               | 0                                         | 843               | 843    |                                                |         |    |
| 2   | Chương trình hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa + hỗ trợ nhà người có công                                                                 | TT             |                       |                                                     |                                      |                      | 0                                         | 15.000            | 15.000 |                                                |         |    |
| VI  | Sở Giao thông Vận tải                                                                                                                  |                |                       |                                                     |                                      |                      | 55.994                                    | 89.145            | 33.151 | 0                                              | 0       |    |
| 1   | Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - GPMB + Rà phá bom mìn, vật nổ.                               | TT             | 2017                  | 1118/QĐ-TCĐBVN,<br>31/3/2017                        | 9.627                                | 929                  | 0                                         | 329               | 329    |                                                |         |    |
| 2   | ĐT XD đường Mỹ Thái; hạng mục xd 06 cầu, huyện Hòn Đất                                                                                 | HĐ             | 2019-2020             | 2688,<br>26/11/2018;                                | 14.910                               | 14.910               | 12.750                                    | 13.792            | 1.042  |                                                |         |    |
| 3   | ĐT XD nâng cấp mở rộng Cầu Lộ Quẹo đường tỉnh ĐT.962, huyện Gò Quao                                                                    | GQ             | 2018-2020             | 309/QĐ-SKHĐT,<br>26/10/2018;                        | 8.297                                | 8.297                | 5.114                                     | 5.414             | 300    |                                                |         |    |
| 4   | ĐT XD đường tỉnh ĐT.964; hạng mục xd cầu; huyện An Biên, An Minh                                                                       | AM, AB         | 2019-2021             | 2689,<br>26/11/2018;                                | 63.307                               | 63.307               | 38.130                                    | 39.226            | 1.096  |                                                |         |    |
| 5   | Cải tạo nâng cấp cầu Hùng Vương, huyện Phú Quốc                                                                                        | PQ             | 2019-2020             | 1798, 09/8/2019;                                    | 49.995                               | 49.995               | 0                                         | 30.384            | 30.384 |                                                |         |    |
| VII | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                                                 |                |                       |                                                     |                                      |                      | 64.294                                    | 66.673            | 10.752 | 8.373                                          | 0       |    |
| 1   | Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT).                                                                         | TT             | 2015-2020             | 2731,<br>10/11/2015;<br>1100, 15/5/2019;            | 313.499                              | 37.023               | 10.191                                    | 7.091             |        | -3.100                                         |         |    |
| 2   | Công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương (hạng mục: Cống Kênh Nhánh và cống rạch Tà Niên) | RG, CT         |                       | 2356,<br>24/10/2018;                                | 306.639                              | 65.752               | 46.748                                    | 43.530            |        | -3.218                                         |         |    |

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                            | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm                      |                                |                | Kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh | Chênh lệch |        | Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------|------------|--------|---------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                           |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                              | TMĐT                           |                |                   |                                  |            |        |                                       |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                           |             |                 |                                                                       | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                   |                                  |            |        |                                       |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                                                                                         | 3           | 4               | 5                                                                     | 6                              | 7              | 8                 | 9                                | 10         | 11     | 12                                    | 13      |
| 3    | Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 -2020                                                                                                                                      | TT          | 2018-2023       | 2409, 30/10/2018;                                                     | 96.346                         | 96.346         | 2.055             | 0                                |            | -2.055 |                                       |         |
| 4    | Thả phao phân vùng thăm dò biển khu BTB Phú Quốc                                                                                                                                                                          | PQ          | 2016-2017       | 275; 18/10/2010                                                       | 8.725                          |                | 0                 | 300                              | 300        |        |                                       |         |
| 5    | Dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng vùng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Bình Trị, huyện Kiên Lương (Bồi thường GPMB).                                                                                                                | KL          | 2014-2017       | 2268, 30/10/2012                                                      | 252.440                        | 9.000          | 0                 | 270                              | 270        |        |                                       |         |
| 6    | Dự án khôi phục nâng cấp đê biển AB-AM                                                                                                                                                                                    | AB-AM       | 2010-2015       | 2319, 25/9/2008; 2173, 05/9/2013; 3031, 10/12/2015; 2926, 25/12/2018; | 255.000                        | 29.330         | 0                 | 3.500                            | 3.500      |        |                                       |         |
| 7    | Trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật, trạm chăn nuôi và thú y, trạm khuyến nông và phòng nông nghiệp huyện U Minh Thượng                                                                                                    | UMT         | 2016-2018       | 410/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015                                              | 5.484                          | 5.484          | 0                 | 265                              | 265        |        |                                       |         |
| 8    | Hồ chứa nước Bãi Nhà thuộc dự án xây dựng mới và sửa chữa nâng cấp cụm hồ Kiên Hải (hồ Hòn Ngang, Bãi Nhà và sửa chữa nâng cấp hồ Hòn Lớn), huyện Kiên Hải.                                                               | KH          | 2015-2019       | 2260, 30/10/2014                                                      | 72.323                         | 25.423         | 0                 | 417                              | 417        |        |                                       |         |
| 9    | Tiểu dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản huyện An Minh, An Biên - thuộc dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công. | AB, AM      | 2017-2020       | 1044/QĐ-UBND, 06/5/2016; 473/QĐ-UBND, 04/3/2019;                      | 736.800                        | 109.373        | 5.300             | 11.300                           | 6.000      |        |                                       |         |
| VIII | Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn                                                                                                                                                                       |             |                 |                                                                       |                                |                | 0                 | 6.000                            | 6.000      | 0      | 0                                     |         |
| 1    | Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL (WB6) - Hệ thống cấp nước liên xã huyện An Biên.                                                                                                                 | AB          | 2015-2016       | 1023/QĐ-UBND, 05/5/2016;                                              | 37.744                         | 37.744         | 0                 | 1.041                            | 1.041      |        |                                       |         |



| TT | Danh mục dự án                                                                                                                     | Địa<br>điểm XD | Thời<br>gian<br>KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao<br>KH các năm          |                                      | Kế hoạch năm<br>2020 | Kế hoạch<br>năm 2020<br>sau điều<br>chỉnh | Chênh lệch |          | Phân cấp<br>vốn huyện,<br>thành phố<br>quản lý | Ghi chú |                   |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|------------|----------|------------------------------------------------|---------|-------------------|
|    |                                                                                                                                    |                |                       | Số quyết định;<br>ngày, tháng,<br>năm ban hành               | TMDT                                 |                      |                                           | Tăng (+)   | Giảm (-) |                                                |         |                   |
|    |                                                                                                                                    |                |                       |                                                              | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) |                      |                                           |            |          |                                                |         | Trong đó:<br>NSDP |
| 1  | 2                                                                                                                                  | 3              | 4                     | 5                                                            | 6                                    | 7                    | 8                                         | 9          | 10       | 11                                             | 12      | 13                |
| 2  | Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL (Hợp phần vệ sinh).                                                       | AB, AM         | 2015-2017             | 198/QĐ-SKHĐT,<br>29/6/2015;<br>671/QĐ-SKHĐT,<br>29/6/2015;   | 11.954                               | 3.939                | 0                                         | 2.573      | 2.573    |                                                |         |                   |
| 3  | Hệ thống cấp nước Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất                                                                             | HD             | 2016-2018             | 462/QĐ-SKHĐT,<br>29/10/2014;<br>512/QĐ-SKHĐT,<br>28/10/2016; | 14.726                               | 14.726               | 0                                         | 268        | 268      |                                                |         |                   |
| 4  | TCN xã Tân Khánh Hòa (GD 2)                                                                                                        | GT             | 2017-2019             | 463/QĐ-SKHĐT,<br>29/10/2014;<br>26/QĐ-SKHĐT,<br>14/02/2017   | 12.673                               | 12.673               | 0                                         | 993        | 993      |                                                |         |                   |
| 5  | NC, MR TCN xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc                                                                                                    | GQ             | 2017-2020             | 461/QĐ-SKHĐT,<br>29/10/2014                                  | 6.346                                | 6.346                | 0                                         | 804        | 804      |                                                |         |                   |
| 6  | Nâng cấp sửa chữa các công trình cấp nước để phục vụ nhân dân vùng ven biển và một số khu vực bị thiếu nước trong mùa khô năm 2016 | TT             | 2016-2017             | 100,<br>31/3/2016                                            | 9.918                                | 9.918                | 0                                         | 321        | 321      |                                                |         | QT                |
| IX | Ban Dân tộc                                                                                                                        |                |                       |                                                              |                                      |                      | 0                                         | 2.346      | 2.346    | 0                                              | 0       |                   |
| 1  | TCN xã Vĩnh Thạnh                                                                                                                  | GR             |                       | 567/QĐ-SKHĐT,<br>31/10/2016                                  | 12.000                               | 12.000               | 0                                         | 300        | 300      |                                                |         |                   |
| 2  | TCN xã Thạnh Lộc                                                                                                                   | CT             | 2017-2018             | 307QĐ-SKHĐT,<br>25/10/2017                                   | 6.500                                | 6.500                | 0                                         | 441        | 441      |                                                |         |                   |

| TT | Danh mục dự án                                                                      | Địa<br>điểm XD | Thời<br>gian<br>KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao<br>KH các năm                                         |                                      |                   | Kế hoạch năm<br>2020 | Kế hoạch<br>năm 2020<br>sau điều<br>chỉnh | Chênh lệch |          | Phân cấp<br>vốn huyện,<br>thành phố<br>quản lý | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------------------------------|------------|----------|------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                     |                |                       | Số quyết định;<br>ngày, tháng,<br>năm ban hành                                              | TMĐT                                 |                   |                      |                                           |            |          |                                                |         |
|    |                                                                                     |                |                       |                                                                                             | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó:<br>NSDP |                      |                                           | Tăng (+)   | Giảm (-) |                                                |         |
| 1  | 2                                                                                   | 3              | 4                     | 5                                                                                           | 6                                    | 7                 | 8                    | 9                                         | 10         | 11       | 12                                             | 13      |
| 3  | TCN xã Bàn Thạch                                                                    | GR             | 2016-<br>2017         | 526/QĐ-<br>SKHĐT,<br>31/10/2016                                                             | 10.500                               | 10.500            | 0                    | 300                                       | 300        |          |                                                |         |
| 4  | TCN xã Đông Yên                                                                     | AB             | 2017-<br>2018         | 305QĐ-<br>SKHĐT,<br>25/10/2017                                                              | 6.500                                | 6.500             | 0                    | 406                                       | 406        |          |                                                |         |
| 5  | TCN xã Thạnh Yên                                                                    | UMT            | 2017-<br>2018         | 306QĐ-<br>SKHĐT,<br>25/10/2017                                                              | 2.717                                | 2.717             | 0                    | 108                                       | 108        |          |                                                |         |
| 6  | TCN xã Minh Thuận                                                                   | UMT            | 2017-<br>2018         | 304QĐ-<br>SKHĐT,<br>25/10/2017                                                              | 7.800                                | 7.800             | 0                    | 591                                       | 591        |          |                                                |         |
| 7  | TCN xã Nam Thái Sơn                                                                 | HĐ             | 2016-<br>2018         | 527/QĐ-<br>SKHĐT,<br>31/10/2016                                                             | 13.200                               | 13.200            | 0                    | 200                                       | 200        |          |                                                |         |
| X  | Sở Nội vụ                                                                           |                |                       |                                                                                             |                                      |                   | 0                    | 266                                       | 266        | 0        | 0                                              |         |
| 1  | Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng kho lưu trữ chuyên dụng thuộc Sở Nội Vụ tỉnh Kiên Giang | RG             |                       | 2264;<br>29/10/2012;<br>800, 03/4/2017;                                                     | 22.200                               | 22.200            | 0                    | 266                                       | 266        |          |                                                | QT      |
| XI | Sở Y tế                                                                             |                |                       |                                                                                             |                                      |                   | 0                    | 101.496                                   | 101.496    | 0        | 0                                              |         |
| 1  | BVĐK tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường                                           | RG             | 2016-<br>2020         | 2236,<br>29/10/2014;<br>2010,<br>25/9/2017;<br>2247,<br>01/10/2019;<br>2664,<br>21/11/2019; | 4.113.078                            | 1.890.000         | 0                    | 88.596                                    | 88.596     |          |                                                |         |



| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                      | Địa<br>điểm XD | Thời<br>gian<br>KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao<br>KH các năm        |                                      | Kế hoạch năm<br>2020 | Kế hoạch<br>năm 2020<br>sau điều<br>chỉnh | Chênh lệch        |        | Phân cấp<br>vốn huyện,<br>thành phố<br>quản lý | Ghi chú |        |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|--------|------------------------------------------------|---------|--------|
|      |                                                                                                                                     |                |                       | Số quyết định;<br>ngày, tháng,<br>năm ban hành             | TMDT                                 |                      |                                           |                   |        |                                                |         |        |
|      |                                                                                                                                     |                |                       |                                                            | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) |                      |                                           | Trong đó:<br>NSDP |        |                                                |         |        |
| 1    | 2                                                                                                                                   | 3              | 4                     | 5                                                          | 6                                    | 7                    | 8                                         | 9                 | 10     | 11                                             | 12      | 13     |
| 2    | Bệnh viện Lao tỉnh                                                                                                                  | RG             | 2010-<br>2020         | 68, 10/01/2011;<br>1115,<br>12/5/2016;<br>1065, 12/5/2017; | 329.134                              | 205.369              | 0                                         | 12.900            | 12.900 |                                                |         |        |
| XII  | Sở Thông tin và Truyền thông                                                                                                        |                |                       |                                                            |                                      |                      | 0                                         | 16.900            | 16.900 | 0                                              | 0       |        |
| 1    | Dự án đầu tư xây dựng nền tảng tích hợp, chia<br>sẻ kết nối liên thông các hệ thống thông tin và<br>ứng dụng tỉnh Kiên Giang (LGSP) | TT             | 2019-<br>2021         | 404/QĐ-<br>SKHĐT,<br>31/10/2019                            | 9.927                                | 9.927                | 0                                         | 7.000             | 7.000  |                                                |         |        |
| 2    | Dự án xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS)<br>tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2019-2020                                               | TT             | 2019-<br>2021         | 403/QĐ-<br>SKHĐT,<br>31/10/2019                            | 9.999                                | 9.999                | 0                                         | 9.900             | 9.900  |                                                |         |        |
| XIII | Sở Văn hóa và Thể thao                                                                                                              |                |                       |                                                            |                                      |                      | 0                                         | 16.784            | 16.784 | 0                                              | 0       |        |
| 1    | Nhà thi đấu đa năng tỉnh Kiên Giang                                                                                                 | RG             | 2017-<br>2019         | 2361,<br>04/10/2013                                        | 158.529                              | 79.265               | 0                                         | 16.784            | 16.784 |                                                |         |        |
| XIV  | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh                                                                                                 |                |                       |                                                            |                                      |                      | 0                                         | 1.040             | 1.040  | 0                                              | 0       |        |
| 1    | Trường PTTH Minh Thuận (trả nợ - Liên hiệp<br>các tổ chức hữu nghị)                                                                 | UMT            |                       |                                                            |                                      |                      | 0                                         | 1.040             | 1.040  |                                                |         | Trả nợ |
| XV   | Huyện U Minh Thượng                                                                                                                 |                |                       |                                                            |                                      |                      | 4.000                                     | 15.670            | 11.670 | 0                                              | 15.670  |        |
| 1    | Trường Mầm non Hoa Mai                                                                                                              | UMT            | 2019-<br>2021         | 2304, 28/9/2018;                                           | 6.993                                | 6.993                | 4.000                                     | 4.351             | 351    |                                                | 4.351   |        |
| 2    | Trụ sở UBND xã An Minh Bắc                                                                                                          | UMT            | 2017-<br>2019         | 2432,<br>24/10/2017;                                       | 9.821                                | 9.821                | 0                                         | 263               | 263    |                                                | 263     |        |
| 3    | Trụ sở UBND xã Minh Thuận                                                                                                           | UMT            | 2017-<br>2019         | 2433,<br>24/10/2017;                                       | 9.659                                | 9.659                | 0                                         | 686               | 686    |                                                | 686     |        |

| TT   | Danh mục dự án                                                                                    | Địa<br>điểm XD | Thời<br>gian<br>KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao<br>KH các năm |                                      |                   | Kế hoạch năm<br>2020 | Kế hoạch<br>năm 2020<br>sau điều<br>chỉnh | Chênh lệch |    | Phân cấp<br>vốn huyện,<br>thành phố<br>quản lý | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------------------------------|------------|----|------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                   |                |                       | Số quyết định;<br>ngày, tháng,<br>năm ban hành      | TMĐT                                 |                   |                      |                                           |            |    |                                                |         |
|      |                                                                                                   |                |                       |                                                     | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó:<br>NSDP |                      |                                           |            |    |                                                |         |
| 1    | 2                                                                                                 | 3              | 4                     | 5                                                   | 6                                    | 7                 | 8                    | 9                                         | 10         | 11 | 12                                             | 13      |
| 4    | Khu trung tâm hành chính huyện U Minh<br>Thượng; Hàng mục: Nâng cấp đường trục chính<br>(đường D) | UMT            | 2018-<br>2020         | 1814, 24/8/2018;                                    | 4.967                                | 4.967             | 0                    | 370                                       | 370        |    | 370                                            |         |
| 5    | Cầu trung tâm hành chính U Minh Thượng                                                            | UMT            | 2015-<br>2016         | 2261,<br>30/10/2014                                 | 35.000                               | 35.000            | 0                    | 10.000                                    | 10.000     |    | 10.000                                         |         |
| XVI  | Huyện Tân Hiệp                                                                                    |                |                       |                                                     |                                      |                   | 0                    | 8.618                                     | 8.618      | 0  | 8.618                                          |         |
| 1    | Trường TH Thạnh Trúc (điểm chính 10P)                                                             | TH             | 2019-<br>2020         | 4437,<br>19/10/2018                                 | 6.265                                | 6.265             | 0                    | 2.478                                     | 2.478      |    | 2.478                                          |         |
| 2    | Trường TH Tân An 2 (4P)                                                                           | TH             | 2019-<br>2020         | 4486,<br>23/10/2018                                 | 2.309                                | 2.309             | 0                    | 692                                       | 692        |    | 692                                            |         |
| 3    | Trường TH thị trấn Tân Hiệp 1 (10P)                                                               | TH             | 2019-<br>2020         | 4515,<br>25/10/2018                                 | 6.265                                | 6.265             | 0                    | 3.921                                     | 3.921      |    | 3.921                                          |         |
| 4    | Trường TH Thạnh Đông 1 (6P)                                                                       | TH             | 2019-<br>2020         | 4487,<br>23/10/2018                                 | 3.866                                | 3.866             | 0                    | 1.527                                     | 1.527      |    | 1.527                                          |         |
| XVII | Huyện Châu Thành                                                                                  |                |                       |                                                     |                                      |                   | 489                  | 16.505                                    | 16.016     | 0  | 16.505                                         |         |
| 1    | Trường Mẫu giáo Thạnh Lộc                                                                         | CT             | 2018-<br>2020         | 4574,<br>19/9/2017;                                 | 4.456                                | 4.456             | 46                   | 443                                       | 397        |    | 443                                            |         |
| 2    | Trường Mầm non Minh Lương                                                                         | CT             | 2018-<br>2020         | 4575,<br>19/9/2017;                                 | 7.170                                | 7.170             | 443                  | 653                                       | 210        |    | 653                                            |         |
| 3    | Dự án sửa chữa chống xuống cấp 2018                                                               | CT             | 2018-<br>2020         | 4573,<br>19/9/2017;                                 | 1.555                                | 1.555             | 0                    | 15                                        | 15         |    | 15                                             |         |
| 4    | Dự án sửa chữa chống xuống cấp 2019                                                               | CT             | 2019-<br>2020         | 3060, 28/9/2018                                     | 2.583                                | 2.583             | 0                    | 466                                       | 466        |    | 466                                            |         |
| 5    | Trụ sở UBND huyện Châu Thành                                                                      | CT             | 2016-<br>2017         | 3744,<br>27/10/2015                                 | 14.926                               | 13.000            | 0                    | 1.428                                     | 1.428      |    | 1.428                                          |         |
| 6    | Mở rộng đường Giục Tượng- Bàn Tân Định                                                            | CT             | 2019-<br>2020         | 4217,<br>30/10/2019;                                | 14.959                               | 14.959            | 0                    | 13.500                                    | 13.500     |    | 13.500                                         |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                         | Địa<br>điểm XD | Thời<br>gian<br>KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao<br>KH các năm |                                      | Kế hoạch năm<br>2020 | Kế hoạch<br>năm 2020<br>sau điều<br>chỉnh | Chênh lệch        |       | Phân cấp<br>vốn huyện,<br>thành phố<br>quản lý | Ghi chú |    |
|-------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|-------|------------------------------------------------|---------|----|
|       |                                                                        |                |                       | Số quyết định;<br>ngày, tháng,<br>năm ban hành      | TMĐT                                 |                      |                                           |                   |       |                                                |         |    |
|       |                                                                        |                |                       |                                                     | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) |                      |                                           | Trong đó:<br>NSDP |       |                                                |         |    |
| 1     | 2                                                                      | 3              | 4                     | 5                                                   | 6                                    | 7                    | 8                                         | 9                 | 10    | 11                                             | 12      | 13 |
| XVIII | Huyện An Minh                                                          |                |                       |                                                     |                                      |                      | 114                                       | 3.436             | 3.322 | 0                                              | 3.436   |    |
| 1     | Trường THCS Thị trấn Thứ 11                                            | AM             | 2017-<br>2019         | 3978,<br>25/10/2017;                                | 4.500                                | 4.500                | 0                                         | 800               | 800   |                                                | 800     |    |
| 2     | Trường Tiểu học Đông Thạnh 1 (điểm chính)                              | AM             | 2016-<br>2019         | 6515,<br>24/10/2016                                 | 4.300                                | 4.300                | 0                                         | 216               | 216   |                                                | 216     |    |
| 3     | Trường THCS Đông Hưng A                                                | AM             | 2018-<br>2020         | 3736,<br>29/10/2018;                                | 3.400                                | 3.400                | 60                                        | 660               | 600   |                                                | 660     |    |
| 4     | Trường Tiểu học Danh Côi                                               | AM             | 2018-<br>2020         | 3737,<br>29/10/2018;                                | 4.000                                | 4.000                | 54                                        | 1.054             | 1.000 |                                                | 1.054   |    |
| 5     | Trụ sở UBND xã Đông Hòa                                                | AM             | 2017-<br>2019         | 6520,<br>24//10/2016                                | 8.000                                | 8.000                | 0                                         | 706               | 706   |                                                | 706     |    |
| XIX   | Huyện Hòn Đất                                                          |                |                       |                                                     |                                      |                      | 0                                         | 1.214             | 1.214 | 0                                              | 1.214   |    |
| 1     | Xây mới hàng rào+nhà bảo vệ, nâng cấp sân<br>nền Huyện ủy Hòn Đất      | HĐ             | 2.017                 | 4051, 19/9/2017;                                    | 999                                  | 999                  | 0                                         | 99                | 99    |                                                | 99      |    |
| 2     | Trụ sở UBND xã Mỹ Lâm; HM: Xây mới nhà<br>làm việc + thiết bị.         | HĐ             | 2016                  | 3435, 30/9/2014                                     | 5.841                                | 5.841                | 0                                         | 581               | 581   |                                                | 581     |    |
| 3     | Trụ sở UBND xã Bình Sơn                                                | HĐ             | 2018                  | 4329,<br>20/10/2017;                                | 7.076                                | 7.000                | 0                                         | 238               | 238   |                                                | 238     |    |
| 4     | Trụ sở HĐND huyện Hòn Đất                                              | HĐ             | 2016-<br>2017         | 8094 20/10/2016                                     | 3.000                                | 3.000                | 0                                         | 296               | 296   |                                                | 296     |    |
| XX    | Huyện An Biên                                                          |                |                       |                                                     |                                      |                      | 0                                         | 1.979             | 1.979 | 0                                              | 1.979   |    |
| 1     | Bảo trì sửa chữa trường chính trị huyện An<br>Biên                     | AB             | 2016-<br>2018         | 5690,<br>28/10/2016                                 | 3.000                                | 3.000                | 0                                         | 300               | 300   |                                                | 300     |    |
| 2     | Trụ sở UBND xã Nam Yên; HM: Xây dựng<br>mới trụ sở + san lấp mặt bằng. | AB             | 2015-<br>2018         | 3487,<br>27/10/2015                                 | 7.500                                | 7.500                | 0                                         | 729               | 729   |                                                | 729     |    |

| TT    | Danh mục dự án                               | Địa<br>điểm XD | Thời<br>gian<br>KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao<br>KH các năm |                                      |                   | Kế hoạch năm<br>2020 | Kế hoạch<br>năm 2020<br>sau điều<br>chỉnh | Chênh lệch |    | Phân cấp<br>vốn huyện,<br>thành phố<br>quản lý | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------------------------------|------------|----|------------------------------------------------|---------|
|       |                                              |                |                       | Số quyết định;<br>ngày, tháng,<br>năm ban hành      | TMĐT                                 |                   |                      |                                           |            |    |                                                |         |
|       |                                              |                |                       |                                                     | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó:<br>NSDP |                      |                                           |            |    |                                                |         |
| 1     | 2                                            | 3              | 4                     | 5                                                   | 6                                    | 7                 | 8                    | 9                                         | 10         | 11 | 12                                             | 13      |
| 3     | Trụ sở UBND xã Đông Yên                      | AB             | 2015-<br>2018         | 3488,<br>27/10/2016                                 | 7.500                                | 7.500             | 0                    | 666                                       | 666        |    | 666                                            |         |
| 4     | Trụ sở HĐND huyện An Biên                    | AB             | 2016-<br>2018         | 3692,<br>28/10/2016                                 | 2.999                                | 2.999             | 0                    | 284                                       | 284        |    | 284                                            |         |
| XXI   | Huyện Gò Quao                                |                |                       |                                                     |                                      |                   | 0                    | 529                                       | 529        | 0  | 529                                            |         |
| 1     | Trụ sở UBND xã Thới Quán, huyện Gò Quao;     | GQ             | 2015-<br>2017         | 6633,<br>31/12/2015                                 | 8.500                                | 8.500             | 0                    | 296                                       | 296        |    | 296                                            |         |
| 2     | Trụ sở UBND xã Thủy Liễu                     | GQ             | 2010-<br>2013         | 5073,<br>15/12/2010;<br>1918(đc),<br>15/5/2013      | 4.217                                | 4.217             | 0                    | 233                                       | 233        |    | 233                                            |         |
| XXII  | Huyện Giang Thành                            |                |                       |                                                     |                                      |                   | 0                    | 816                                       | 816        | 0  | 816                                            |         |
| 1     | Trường Mầm non Phú Lợi (Đ. HN2)              | GT             | 2.018                 | 1274,<br>26/10/2017;                                | 1.999                                | 1.900             | 0                    | 184                                       | 184        |    | 184                                            |         |
| 2     | Trung tâm hành chính huyện Giang Thành       | GT             | 2010-<br>2014         | 2826,<br>23/12/2010;<br>3093,<br>30/12/2013         | 82.444                               | 82.444            | 0                    | 632                                       | 632        |    | 632                                            | QT      |
| XXIII | Huyện Kiên Lương                             |                |                       |                                                     |                                      |                   | 248                  | 1.118                                     | 870        | 0  | 1.118                                          |         |
| 1     | Sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy Kiên Lương    | KL             |                       | 2977,<br>25/10/2018;                                | 3.000                                | 3.000             | 248                  | 538                                       | 290        |    | 538                                            |         |
| 2     | Xử lý sạt lở trung tâm hành chính xã Sơn Hải | KL             | 2017-<br>2018         | 3660,<br>24/10/2017;                                | 3.991                                | 3.300             | 0                    | 330                                       | 330        |    | 330                                            |         |



| TT   | Danh mục dự án                                          | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                |                | Kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh | Chênh lệch |         | Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------|------------|---------|---------------------------------------|---------|
|      |                                                         |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành         | TMĐT                           |                |                   |                                  |            |         |                                       |         |
|      |                                                         |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                   |                                  |            |         |                                       |         |
| 1    | 2                                                       | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7              | 8                 | 9                                | 10         | 11      | 12                                    | 13      |
| 3    | Xây dựng bến cập tàu Hòn Nghệ                           | KL          | 2017-2019       | 3659, 24/10/2017;                                | 10.202                         | 9.000          | 0                 | 250                              | 250        |         | 250                                   |         |
| XXIV | Huyện Kiên Hải                                          |             |                 |                                                  |                                |                | 1.500             | 1.405                            | 0          | 95      | 1.405                                 |         |
| 1    | Xây mới nhà ăn, khuôn viên, nhà khách Huyện ủy Kiên Hải | KH          | 2019-2020       | 346/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018;                        | 4.405                          | 4.405          | 1.500             | 1.405                            |            | -95     | 1.405                                 |         |
| XXV  | Huyện Phú Quốc                                          |             |                 |                                                  |                                |                | 0                 | 288                              | 288        | 0       | 288                                   |         |
| 1    | Trường TH-THCS Bãi Thơm (điểm Đá Chông)                 | PQ          | 2016-2018       | 5865, 28/10/2016;                                | 8.400                          | 8.400          | 0                 | 288                              | 288        |         | 288                                   |         |
| XXVI | Chuẩn bị đầu tư                                         | TT          |                 |                                                  |                                |                | 357.799           | 50.629                           |            | 307.170 |                                       |         |



Phụ lục II

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

**NGUỒN VỐN: ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Nghị quyết số 307/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

ĐVT: Triệu đồng.

| TT  | Danh mục dự án                                           | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                |                | Kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh | Chênh lệch |        | Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------|------------|--------|---------------------------------------|---------|
|     |                                                          |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành         | TMĐT                           |                |                   |                                  |            |        |                                       |         |
|     |                                                          |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                   |                                  |            |        |                                       |         |
| 1   | 2                                                        | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7              | 8                 | 9                                | 10         | 11     | 12                                    | 13      |
|     | TỔNG SỐ                                                  |             |                 |                                                  |                                |                | 94.793            | 94.793                           | 3.300      | -3.300 | 3.300                                 |         |
| I   | Huyện An Minh                                            |             |                 |                                                  |                                |                | 2.000             | 4.000                            | 2.000      | 0      | 4.000                                 |         |
| 1   | Huyện An Minh (GTNT)                                     | CT          |                 |                                                  |                                |                | 2.000             | 4.000                            | 2.000      |        | 4.000                                 |         |
| II  | Huyện Vĩnh Thuận                                         |             |                 |                                                  |                                |                | 2.000             | 3.300                            | 1.300      | 0      | 3.300                                 |         |
| 1   | Huyện Vĩnh Thuận (GTNT)                                  | CT          |                 |                                                  |                                |                | 2.000             | 3.300                            | 1.300      |        | 3.300                                 |         |
| III | Vốn chuẩn bị đầu tư + thu hồi kế hoạch các đơn vị trả về | TT          |                 |                                                  |                                |                | 90.793            | 87.493                           |            | -3.300 |                                       |         |





**Phụ lục III**  
**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**  
**NGUỒN VỐN: XỔ SỔ KIẾN THIẾT**

(Kèm theo Nghị quyết số 307/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

ĐVT: Triệu đồng.

| TT | Danh mục dự án                                                              | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm                       |                                |                | Kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh | Chênh lệch |          | Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------|------------|----------|---------------------------------------|---------|
|    |                                                                             |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                               | TMDT                           |                |                   |                                  |            |          |                                       |         |
|    |                                                                             |             |                 |                                                                        | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                   |                                  | Tăng (+)   | Giảm (-) |                                       |         |
| 1  | 2                                                                           | 3           | 4               | 5                                                                      | 6                              | 7              | 8                 | 9                                | 10         | 11       | 12                                    | 13      |
|    | TỔNG SỐ                                                                     |             |                 |                                                                        |                                |                | 372.348           | 372.348                          | 162.334    | -162.334 | 130.780                               |         |
| I  | Sở Y tế                                                                     |             |                 |                                                                        |                                |                | 45.000            | 44.100                           | 5.100      | -6.000   | 0                                     |         |
| 1  | Bệnh viện Tâm thần                                                          | RG          | 2010-2020       | 67, 10/01/2011; 2629, 04/12/2017;                                      | 166.192                        | 104.296        | 30.000            | 24.000                           |            | -6.000   |                                       |         |
| 2  | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá                         | RG          | 2018-2020       | 299/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017;                                              | 5.000                          | 5.000          | 0                 | 100                              | 100        |          |                                       |         |
| 3  | Đầu tư phòng mổ kỹ thuật cao (HYBRID) cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang | RG          | 2019-2021       | 2486, 31/10/2019                                                       | 245.168                        | 245.168        | 15.000            | 20.000                           | 5.000      |          |                                       |         |
| 4  | BVĐK tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường                                   | RG          | 2016-2020       | 2236, 29/10/2014; 2010, 25/9/2017; 2247, 01/10/2019; 2664, 21/11/2019; | 4.113.078                      | 1.890.000      |                   |                                  | 0          |          |                                       |         |
| II | Sở Giao thông vận tải                                                       |             |                 |                                                                        |                                |                | 42.200            | 73.501                           | 31.301     | 0        | 0                                     |         |
| 1  | Đường Thứ Ba - Nam Yên                                                      | AB          |                 | 2636; 11/10/2002                                                       | 7.338                          |                | 0                 | 375                              | 375        |          |                                       |         |



| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                          | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                | Kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh | Chênh lệch     |        | Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý | Ghi chú |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------|----------------|--------|---------------------------------------|---------|----|
|     |                                                                                                                                                         |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành         | TMĐT                           |                   |                                  |                |        |                                       |         |    |
|     |                                                                                                                                                         |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) |                   |                                  | Trong đó: NSDP |        |                                       |         |    |
| 1   | 2                                                                                                                                                       | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7                 | 8                                | 9              | 10     | 11                                    | 12      | 13 |
| 2   | Đường Chu Văn An                                                                                                                                        | RG          |                 | 2263a, 29/10/2012                                | 18.088                         |                   | 3.200                            | 3.250          | 50     |                                       |         |    |
| 3   | Cầu thị trấn Giồng Riềng                                                                                                                                | GR          |                 | 2235, 29/10/2014                                 | 25.702                         | 25.702            | 0                                | 180            | 180    |                                       |         |    |
| 4   | Cầu thị trấn Gò Quao                                                                                                                                    | GQ          | 2017-2020       | 2268, 30/10/2017;                                | 29.870                         | 29.870            | 0                                | 115            | 115    |                                       |         |    |
| 5   | Đường Lâm Quang Ky (đoạn Đồng Đa - Trần Khánh Dư)                                                                                                       | RG          | 2016-2017       | 2594, 30/10/2015;                                | 119.996                        | 119.996           | 0                                | 23             | 23     |                                       |         |    |
| 6   | Cải tạo nâng cấp cầu Hùng Vương, huyện Phú Quốc                                                                                                         | PQ          | 2019-2020       | 1798, 09/8/2019;                                 | 49.995                         | 49.995            |                                  |                | 0      |                                       |         |    |
| 7   | Cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên)                                                                                                              | HD          | 2019-2022       | 2515, 31/10/2019;                                | 79.543                         | 79.543            | 19.000                           | 19.558         | 558    |                                       |         |    |
| 8   | Cải tạo, nâng cấp tuyến quốc lộ 80 đoạn Km188+700 (nút giao TT Ba Hòn, Kiên Lương) đến Km204+300 (nút giao QL.N1, thành phố Hà Tiên)                    | KL          | 2019-2023       | 2513, 31/10/2019;                                | 320.000                        | 320.000           | 10.000                           | 30.000         | 20.000 |                                       |         |    |
| 9   | Cải tạo, nâng cấp tuyến quốc lộ 61 đoạn Km88+774 (nút giao QL.63 TT Minh Lương, Châu Thành) đến Km96+074 (nút giao Rạch Sỏi, QL.80, thành phố Rạch Giá) | CT, RG      | 2019-2023       | 2512, 31/10/2019;                                | 150.000                        | 150.000           | 10.000                           | 20.000         | 10.000 |                                       |         |    |
| III | Sở Văn hóa và Thể thao                                                                                                                                  |             |                 |                                                  |                                |                   | 30.212                           | 39.903         | 9.691  | 0                                     | 0       |    |
| 1   | Bảo tồn và phát triển ấp văn hóa truyền thống dân tộc Khmer                                                                                             | CT          | 2010-2018       | 1856, 24/8/2010; 1167, 18/5/2018                 | 8.873                          | 8.873             | 0                                | 450            | 450    |                                       |         |    |

| TT | Danh mục dự án                                               | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm                      |                                | Kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh | Chênh lệch |          | Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý | Ghi chú |                |
|----|--------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------|------------|----------|---------------------------------------|---------|----------------|
|    |                                                              |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                              | TMĐT                           |                   |                                  | Tăng (+)   | Giảm (-) |                                       |         |                |
|    |                                                              |             |                 |                                                                       | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) |                   |                                  |            |          |                                       |         | Trong đó: NSDP |
| 1  | 2                                                            | 3           | 4               | 5                                                                     | 6                              | 7                 | 8                                | 9          | 10       | 11                                    | 12      | 13             |
| 2  | Thư viện tổng hợp tỉnh                                       | RG          | 2014-2019       | 1873, 01/10/2007; 2240, 29/10/2014; 996, 24/4/2018; 2521, 31/10/2019; | 44.963                         | 44.963            | 0                                | 1.343      | 1.343    |                                       |         |                |
| 3  | Nhà thi đấu đa năng tỉnh Kiên Giang                          | RG          | 2017-2019       | 2361, 04/10/2013                                                      | 158.529                        | 79.265            |                                  |            | 0        |                                       |         |                |
| 4  | Khu trưng bày đá Trường Sa                                   | RG          |                 | 262, 21/9/2012                                                        | 596                            | 596               | 0                                | 128        | 128      |                                       |         | QT             |
| 5  | Đường vào hạng Tiền (đối ứng vốn TW)                         | KL          |                 | 372, 30/10/2013                                                       | 14.630                         | 10.000            | 0                                | 1.326      | 1.326    |                                       |         |                |
| 6  | Trung tâm VH TT huyện Giồng Riềng                            | GR          | 2018-2020       | 218/QĐ-SKHĐT, 11/9/2017                                               | 9.900                          | 9.900             | 0                                | 1.000      | 1.000    |                                       |         |                |
| 7  | Trung tâm VH TT huyện Kiên Hải                               | KH          | 2018-2019       | 340/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018;                                             | 9.959                          | 9.959             | 3.678                            | 4.678      | 1.000    |                                       |         |                |
| 8  | Trung tâm VH TT huyện Tân Hiệp                               | TH          | 2018-2020       | 331/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017;                                             | 9.200                          | 9.200             | 300                              | 1.800      | 1.500    |                                       |         |                |
| 9  | Trung tâm VH TT huyện Gò Quao                                | GQ          | 2017-2019       | 2467, 31/10/2016                                                      | 16.999                         | 16.999            | 0                                | 2.000      | 2.000    |                                       |         |                |
| 10 | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020 | RG          | 2019-2020       | 2434, 31/10/2018;                                                     | 49.616                         | 49.616            | 24.006                           | 24.178     | 172      |                                       |         |                |
| 11 | Trùng tu tôn tạo di tích Tháp 04 sư liệt sĩ (giai đoạn 2)    | CT          | 2019-2020       | 369/QĐ-SKHĐT, 28/10/2019;                                             | 3.000                          | 3.000             | 2.228                            | 3.000      | 772      |                                       |         |                |



| TT   | Danh mục dự án                                                                                          | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                | Kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh | Chênh lệch     |        | Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý | Ghi chú |    |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------|----------------|--------|---------------------------------------|---------|----|
|      |                                                                                                         |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành         | TMDT                           |                   |                                  |                |        |                                       |         |    |
|      |                                                                                                         |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) |                   |                                  | Trong đó: NSDP |        |                                       |         |    |
| 1    | 2                                                                                                       | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7                 | 8                                | 9              | 10     | 11                                    | 12      | 13 |
| IV   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                  | TT          |                 |                                                  |                                |                   | 10.000                           | 31.000         | 21.000 | 0                                     | 0       |    |
| 1    | Dự án nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước xã Nam Thái và mở rộng tuyến ống HTCN liên xã huyện An Biên        | AB          | 2019-2020       | 2526, 31/10/2019;                                | 59.984                         | 59.984            | 10.000                           | 25.000         | 15.000 |                                       |         |    |
| 2    | Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, xã An Sơn, huyện Kiên Hải                                                     | KH          | 2017-2020       | 2281, 30/10/2017; 317, 10/02/2020                | 120.000                        | 30.000            | 0                                | 6.000          | 6.000  |                                       |         |    |
| V    | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                     |             |                 |                                                  |                                |                   | 10.000                           | 25.000         | 15.000 | 0                                     | 0       |    |
| 1    | Đầu tư mua sắm thiết bị nâng cao năng lực đào tạo cho các trường trung cấp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | TT          | 2019-2021       | 2487, 31/10/2019;                                | 35.000                         | 35.000            | 10.000                           | 25.000         | 15.000 |                                       |         |    |
| VI   | Sở Du lịch                                                                                              |             |                 |                                                  |                                |                   | 10.000                           | 25.184         | 15.184 | 0                                     | 0       |    |
| 1    | Đường vào khu du lịch Ba Hòn (cây xăng Bình Phận - mộ Chị Sứ)                                           | HD          | 2019-2022       | 2505, 31/10/2019                                 | 59.582                         | 59.582            | 5.000                            | 16.184         | 11.184 |                                       |         |    |
| 2    | Nâng cấp, mở rộng đường trục chính vào điểm du lịch Cây Gòn (đoạn Cây Gòn - kênh 14 )                   | HD          | 2019-2021       | 2503, 31/10/2019;                                | 38.000                         | 38.000            | 5.000                            | 9.000          | 4.000  |                                       |         |    |
| VII  | Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn                                                     |             |                 |                                                  |                                |                   | 4.000                            | 1.530          | 0      | -2.470                                | 0       |    |
| 1    | Hệ thống đường ống nước xã Tân Khánh Hòa                                                                | GT          | 2019-2020       | 732, 01/4/2019;                                  | 18.000                         | 18.000            | 4.000                            | 1.530          |        | -2.470                                |         |    |
| VIII | Huyện Châu Thành                                                                                        |             |                 |                                                  |                                |                   | 10.000                           | 27.300         | 17.300 | 0                                     | 27.300  |    |
| 1    | Mở rộng đường Giục Tượng- Bàn Tân Định                                                                  | CT          | 2019-2020       | 4217, 30/10/2019;                                | 14.959                         | 14.959            |                                  |                | 0      |                                       | 0       |    |
| 2    | Đầu tư xây dựng đường Minh Lương - Giục Tượng                                                           | CT          | 2019-2021       | 2490, 31/10/2019;                                | 34.900                         | 34.900            | 5.000                            | 14.000         | 9.000  |                                       | 14.000  |    |
| 3    | Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Phú 2                                                                          | CT          | 2020-2021       | 3850, 27/9/2019                                  | 14.890                         | 14.890            | 5.000                            | 13.300         | 8.300  |                                       | 13.300  |    |

| TT | Danh mục dự án                                                                          | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                |                | Kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh | Chênh lệch |    | Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------|------------|----|---------------------------------------|---------|
|    |                                                                                         |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành         | TMDT                           |                |                   |                                  |            |    |                                       |         |
|    |                                                                                         |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                   |                                  |            |    |                                       |         |
| 1  | 2                                                                                       | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7              | 8                 | 9                                | 10         | 11 | 12                                    | 13      |
| IX | Huyện Kiên Lương                                                                        |             |                 |                                                  |                                |                | 0                 | 391                              | 391        | 0  | 391                                   |         |
| 1  | Trường TH thị trấn Kiên Lương (điểm Xà Ngách)                                           | KL          | 2018-2020       | 2971, 25/10/2018;                                | 3.190                          | 2.910          | 0                 | 291                              | 291        |    | 291                                   |         |
| 2  | Trường MN Bình An (Điểm Hòn Trẹm)                                                       | KL          | 2018-2020       | 2971, 25/10/2018;                                | 3.190                          | 2.910          | 0                 | 100                              | 100        |    | 100                                   |         |
| X  | Huyện Vĩnh Thuận                                                                        |             |                 |                                                  |                                |                | 7.874             | 11.900                           | 4.026      | 0  | 11.900                                |         |
| 1  | Trường TH Vĩnh Phong 3; HM: Xây mới 06 phòng học + thiết bị                             | VT          | 2019-2021       | 2891, 29/10/2019;                                | 5.300                          | 5.300          | 4.874             | 5.300                            | 426        |    | 5.300                                 |         |
| 2  | Khu xử lý rác thải sinh hoạt huyện Vĩnh Thuận                                           | VT          | 2019-2021       | 3271, 25/10/2018                                 | 9.998                          | 9.998          | 0                 | 2.100                            | 2.100      |    | 2.100                                 |         |
| 3  | Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Vĩnh Thuận (Giai đoạn 2)                             | VT          | 2019-2021       | 3279, 26/10/2018                                 | 10.000                         | 10.000         | 3.000             | 4.500                            | 1.500      |    | 4.500                                 |         |
| XI | Huyện U Minh Thượng                                                                     |             |                 |                                                  |                                |                | 3.998             | 6.132                            | 2.134      | 0  | 6.132                                 |         |
| 1  | Trường Mẫu giáo Thạnh Yên A (Điểm Xẻo Lũng) - XDM đường vào, cổng, hàng rào, SLMB       | UMT         | 2012            | 2347, 09/8/2012                                  | 969                            | 969            | 0                 | 6                                | 6          |    | 6                                     |         |
| 2  | Trường Mẫu giáo Minh Thuận (Điểm ấp Minh Kiên) - XDM cổng, hàng rào, sân nền, RTN, SLMB | UMT         | 2012            | 611, 18/4/2012                                   | 731                            | 731            | 0                 | 37                               | 37         |    | 37                                    |         |
| 3  | Trường TH-THCS Hòa Chánh 3                                                              | UMT         | 2017-2018       | 5255, 26/10/2016                                 | 899                            | 899            | 0                 | 576                              | 576        |    | 576                                   |         |
| 4  | Trường TH Minh Thuận 1;                                                                 | UMT         | 2019-2021       | 2302, 28/9/2018;                                 | 4.000                          | 4.000          | 910               | 1.558                            | 648        |    | 1.558                                 |         |
| 5  | Trường TH -THCS Minh Thuận 6.                                                           | UMT         | 2019-2021       | 2310, 28/9/2018;                                 | 4.495                          | 4.495          | 2.500             | 3.000                            | 500        |    | 3.000                                 |         |
| 6  | TTYT U Minh Thượng (HM: cải tạo, sửa chữa rãnh thoát nước)                              | UMT         |                 | 1302 (đc), 24/5/2016                             | 4.703                          | 4.703          | 0                 | 305                              | 305        |    | 305                                   |         |



| TT   | Danh mục dự án                                                           | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                |                | Kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh | Chênh lệch |          | Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------|------------|----------|---------------------------------------|---------|
|      |                                                                          |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành         | TMĐT                           |                |                   |                                  | Tăng (+)   | Giảm (-) |                                       |         |
|      |                                                                          |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                   |                                  |            |          |                                       |         |
| 1    | 2                                                                        | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7              | 8                 | 9                                | 10         | 11       | 12                                    | 13      |
| 7    | Sửa chữa các trạm y tế các xã huyện UMT.                                 | UMT         | 2018-2020       | 1816, 24/8/2018;                                 | 3.088                          | 3.088          | 588               | 650                              | 62         |          | 650                                   |         |
| 8    | Cầu trung tâm hành chính U Minh Thượng                                   | UMT         | 2015-2016       | 2261, 30/10/2014                                 | 35.000                         | 35.000         | 0                 |                                  | 0          |          | 0                                     |         |
| XII  | Huyện Hòn Đất                                                            |             |                 |                                                  |                                |                | 6.115             | 5.812                            | 1.962      | -2.265   | 5.812                                 |         |
| 1    | Trường TH Linh Huỳnh                                                     | HĐ          | 2019-2021       | 4465, 29/10/2018;                                | 2.889                          | 2.889          | 4.852             | 2.587                            |            | -2.265   | 2.587                                 |         |
| 2    | - Sửa chữa chống xuống cấp và xây dựng nhà vệ sinh 2017                  | HĐ          | 2017-2018       | 8097, 20/10/2016                                 | 2.074                          | 2.074          | 0                 | 175                              | 175        |          | 175                                   |         |
| 3    | - Sửa chữa chống xuống cấp và xây dựng nhà vệ sinh 2019                  | HĐ          | 2019-2021       | 4460, 29/10/2018;                                | 2.392                          | 2.392          | 147               | 583                              | 436        |          | 583                                   |         |
| 4    | - Sửa chữa chống xuống cấp và xây dựng nhà vệ sinh 2020                  | HD          | 2019-2022       | 4631, 29/10/2019;                                | 2.266                          | 2.266          | 1.116             | 2.266                            | 1.150      |          | 2.266                                 |         |
| 5    | Trường THCS Giồng Kè                                                     | HD          | 2018            | 4331, 20/10/2017;                                | 5.180                          | 5.180          | 0                 | 108                              | 108        |          | 108                                   |         |
| 6    | Trạm Y tế xã Sơn Bình; HM: cải tạo sửa chữa trạm, xây mới bể xử lý.      | HĐ          | 2016-2017       | 283, 25/01/2016                                  | 571                            | 571            | 0                 | 45                               | 45         |          | 45                                    |         |
| 7    | Trạm Y tế xã Mỹ Lâm; HM: cải tạo sửa chữa trạm, xây mới bể xử lý.        | HĐ          | 2016-2017       | 284, 25/01/2016                                  | 612                            | 612            | 0                 | 48                               | 48         |          | 48                                    |         |
| XIII | Thành phố Rạch Giá                                                       |             |                 |                                                  |                                |                | 25.000            | 53.500                           | 28.500     | 0        | 53.500                                |         |
| 1    | Cầu Vàm Trư (đường Huỳnh Thúc Kháng)                                     | RG          | 2019-2021       | 2506, 31/10/2019;                                | 24.915                         | 24.915         | 10.000            | 20.000                           | 10.000     |          | 20.000                                |         |
| 2    | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường Lê Hồng Phong đến đường Phan Thị Ràng) | RG          | 2019-2021       | 2507, 31/10/2019;                                | 53.469                         | 53.469         | 5.000             | 10.000                           | 5.000      |          | 10.000                                |         |
| 3    | Đường Trần Văn Giàu (KDC Nam An Hòa-đường Phan Thị Ràng)                 | RG          | 2019-2021       | 2508, 31/10/2019;                                | 64.818                         | 64.818         | 5.000             | 10.000                           | 5.000      |          | 10.000                                |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                     | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                |                | Kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh | Chênh lệch |        | Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------|------------|--------|---------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                    |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành         | TMĐT                           |                |                   |                                  |            |        |                                       |         |
|     |                                                                                                                                                                                                    |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                   |                                  |            |        |                                       |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                  | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7              | 8                 | 9                                | 10         | 11     | 12                                    | 13      |
| 4   | Nâng cấp các tuyến đường nội ô thành phố Rạch Giá (Ung Văn Khiêm - Hoàng Xuân Hãn - Trần Huy Liệu - Mai Văn Bộ - nhánh đường Trần Quang Khải (đoạn đường Phạm Hùng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai) | RG          | 2019-2021       | 1384, 31/10/2019;                                | 14.051                         | 14.051         | 5.000             | 13.500                           | 8.500      |        | 13.500                                |         |
| XIV | Huyện Gò Quao                                                                                                                                                                                      |             |                 |                                                  |                                |                | 1.821             | 2.803                            | 2.803      | -1.821 | 2.803                                 |         |
| 1   | Trường Mầm non Định An (dãy C)                                                                                                                                                                     | GQ          |                 | 7248, 23/10/2014                                 | 4.973                          | 4.973          | 520               | 0                                |            | -520   | 0                                     |         |
| 2   | Trường TH Định An 1 (dãy B)                                                                                                                                                                        | GQ          |                 | 7249, 23/10/2014; 7246, 23/10/2014               | 11.620                         | 11.620         | 891               | 0                                |            | -891   | 0                                     |         |
| 3   | Trường TH Định An 3                                                                                                                                                                                | GQ          |                 | 7251, 23/10/2014                                 | 4.574                          | 4.574          | 120               | 0                                |            | -120   | 0                                     |         |
| 4   | - Nâng cấp, sửa chữa các điểm trường 2017 (Trường MN xã Định Hòa; Trường THCS Định Hòa; Trường TH thị trấn Gò Quao 1)                                                                              | GQ          | 2017            | 4746, 28/10/2016                                 | 3.041                          | 3.041          | 290               | 0                                |            | -290   | 0                                     |         |
| 5   | - Nâng cấp, sửa chữa các điểm trường 2018                                                                                                                                                          | GQ          | 2018-2019       | 5064, 24/10/2017;                                | 1.558                          | 1.558          | 0                 | 427                              | 427        |        | 427                                   |         |
| 6   | - Nâng cấp, sửa chữa các điểm trường 2019                                                                                                                                                          | GQ          | 2018-2020       | 4598, 30/10/2018                                 | 1.562                          | 1.562          | 0                 | 370                              | 370        |        | 370                                   |         |
| 7   | - Nâng cấp, sửa chữa các điểm trường 2020                                                                                                                                                          | GQ          | 2019-2020       | 5365, 25/10/2019                                 | 2.100                          | 2.100          | 0                 | 2.006                            | 2.006      |        | 2.006                                 |         |
| XV  | Thành phố Hà Tiên                                                                                                                                                                                  |             |                 |                                                  |                                |                | 15.000            | 20.120                           | 5.120      | 0      | 20.120                                |         |
| 1   | Trường TH Bình San (điểm KP5)                                                                                                                                                                      | HT          | 2016-2017       | 2063 27/10/2015                                  | 3.160                          | 3.160          | 0                 | 120                              | 120        |        | 120                                   |         |
| 2   | Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên                                                                                                                                                                  | HT          | 2019-2023       | 2510, 31/10/2019;                                | 200.480                        | 200.480        | 15.000            | 20.000                           | 5.000      |        | 20.000                                |         |



| TT    | Danh mục dự án                      | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                |                | Kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh | Chênh lệch |          | Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------|------------|----------|---------------------------------------|---------|
|       |                                     |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành         | TMDT                           |                |                   |                                  |            |          |                                       |         |
|       |                                     |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                   |                                  |            |          |                                       |         |
| 1     | 2                                   | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7              | 8                 | 9                                | 10         | 11       | 12                                    | 13      |
| XVI   | Huyện Tân Hiệp                      |             |                 |                                                  |                                |                | 0                 | 2.111                            | 2.111      | 0        | 2.111                                 |         |
| 1     | Trạm y tế xã Tân Hiệp A.            | TH          | 2018-2019       | 4438, 30/10/2017                                 | 4.500                          | 4.500          | 0                 | 1.221                            | 1.221      |          | 1.221                                 |         |
| 2     | Công viên Văn hóa thị trấn Tân Hiệp | TH          | 2017            | 2152, 31/10/16                                   | 3.699                          | 3.699          | 0                 | 890                              | 890        |          | 890                                   |         |
| XVII  | Huyện Kiên Hải                      |             |                 |                                                  |                                |                | 105               | 711                              | 711        | -105     | 711                                   |         |
| 1     | Trạm Y tế xã An Sơn                 | KH          | 2016-2018       | 1046, 31/10/2016                                 | 4.000                          | 4.000          | 105               | 0                                |            | -105     | 0                                     |         |
| 2     | Trung tâm VH TT xã Nam Du           | KH          | 2019-2020       | 954, 30/10/2018;                                 | 2.000                          | 2.000          | 0                 | 124                              | 124        |          | 124                                   |         |
| 3     | Trung tâm VH TT xã An Sơn           | KH          | 2018-2019       | 346/QĐ-UBND, 31/10/2017;                         | 2.000                          | 2.000          | 0                 | 587                              | 587        |          | 587                                   |         |
| XVIII | Chuẩn bị đầu tư                     |             |                 |                                                  |                                |                | 151.023           | 1.350                            |            | -149.673 |                                       |         |



**Phụ lục IV**

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 307/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

DVT: Triệu đồng.

| TT                                   | Danh mục dự án                                                                                                                                                                        | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐĐT điều chỉnh được TTgCP giao KH các năm |                                |                    | Kế hoạch năm 2020  |           |    | Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh | Chênh lệch |          | Ghi chú |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|----|----------------------------------|------------|----------|---------|
|                                      |                                                                                                                                                                                       |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                  | TMĐT                           |                    | Trong đó: Vốn NSTW |           |    |                                  | Tăng (+)   | Giảm (-) |         |
|                                      |                                                                                                                                                                                       |             |                 |                                                                           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW |                    |           |    |                                  |            |          |         |
|                                      |                                                                                                                                                                                       |             |                 |                                                                           |                                |                    | Tổng số            | Trong đó: |    |                                  |            |          |         |
| Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB                                                                                                                                                                    |             |                 |                                                                           |                                |                    |                    |           |    |                                  |            |          |         |
| 1                                    | 2                                                                                                                                                                                     | 3           | 4               | 5                                                                         | 6                              | 7                  | 8                  | 9         | 10 | 11                               | 12         | 13       | 14      |
|                                      | TỔNG SỐ                                                                                                                                                                               |             | 0               |                                                                           |                                |                    | 35.000             | 0         | 0  | 35.000                           | 12.500     | 12.500   |         |
| I                                    | Vốn bố trí cho các dự án sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn các dự án quan trọng quốc gia |             |                 |                                                                           |                                |                    | 35.000             | 0         | 0  | 35.000                           | 12.500     | 12.500   |         |
| (1)                                  | Các dự án khởi công mới năm 2020                                                                                                                                                      |             |                 |                                                                           |                                |                    | 35.000             | 0         | 0  | 35.000                           | 12.500     | 12.500   |         |
| 1                                    | Kè chống sạt lở khu vực Mũi Rãnh huyện An Biên                                                                                                                                        | AB          |                 | 2430/QĐ-UBND, 31/10/2018;                                                 | 75.000                         |                    | 25.000             |           |    | 12.500                           |            | 12.500   |         |
| 2                                    | Kè chống sạt lở khu vực Xẻo Nhàu huyện An Minh                                                                                                                                        | AM          |                 |                                                                           | 45.000                         |                    | 10.000             |           |    | 22.500                           | 12.500     |          |         |
|                                      |                                                                                                                                                                                       |             |                 |                                                                           |                                |                    |                    |           |    |                                  |            |          |         |





Phụ lục IVb

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN (ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN) NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
MỘT SỐ DANH MỤC THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH  
KIÊN GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 307/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT       | Tên dự án                                                                     | Quy mô | Kế hoạch vốn năm 2020 | Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh | Tăng (+)     | Giảm (-)      | Phân cấp vốn huyện quản lý | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|----------------------------------|--------------|---------------|----------------------------|---------|
| (1)      | (2)                                                                           | (3)    | (4)                   | (6)                              | (6)          | (7)           | (8)                        | (9)     |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                              |        | <b>13.206</b>         | <b>13.206</b>                    | <b>3.032</b> | <b>-3.032</b> | <b>13.206</b>              |         |
| <b>A</b> | <b>CHƯƠNG TRÌNH 30a</b>                                                       |        | <b>1.213</b>          | <b>1.213</b>                     | <b>0</b>     | <b>0</b>      | <b>1.213</b>               |         |
| <b>I</b> | <b>Huyện Hòn Đất</b>                                                          |        | <b>1.213</b>          | <b>1.213</b>                     |              |               | <b>1.213</b>               |         |
|          | <b>Dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch xây dựng</b>                    |        | <b>1.213</b>          | <b>1.213</b>                     | <b>0</b>     | <b>0</b>      | <b>1.213</b>               |         |
| 1        | Xã Bình Giang                                                                 |        | 1.213                 | 1.213                            |              |               | 1.213                      |         |
|          | Xây mới hàng rào và sân nền Nhà Văn hóa ấp Đường Thét                         | 180m2  | 1.213                 | 1.213                            |              |               | 1.213                      |         |
|          | Xây mới hàng rào Nhà văn hóa ấp Tám Ngàn (đổi ấp Hợp Thành thành ấp Tám Ngàn) | 30m    |                       |                                  |              |               |                            |         |
|          | Xây mới hàng rào Nhà văn hóa ấp Láng Cơm                                      | 30m    |                       |                                  |              |               |                            |         |
|          | Xây mới hàng rào Nhà văn hóa ấp Mũi Tàu                                       | 30m    |                       |                                  |              |               |                            |         |



| TT       | Tên dự án                                                                       | Quy mô           | Kế hoạch vốn năm 2020 | Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh | Tăng (+)     | Giảm (-)    | Phân cấp vốn huyện quản lý | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------|-------------|----------------------------|---------|
| (1)      | (2)                                                                             | (3)              | (4)                   | (6)                              | (6)          | (7)         | (8)                        | (9)     |
| <b>B</b> | <b>CHƯƠNG TRÌNH 135</b>                                                         |                  | <b>11.993</b>         | <b>11.993</b>                    | <b>3.032</b> | <b>-504</b> | <b>11.993</b>              |         |
| <b>I</b> | <b>Huyện An Biên</b>                                                            |                  | <b>1.512</b>          | <b>1.952</b>                     | <b>440</b>   | <b>0</b>    | <b>1.952</b>               |         |
| <b>1</b> | <b>Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn</b> |                  | <b>168</b>            | <b>216</b>                       | <b>48</b>    |             | <b>216</b>                 |         |
| 1.1      | Xã Đông Thái                                                                    |                  |                       |                                  |              |             |                            |         |
|          | Lộ Cơi 5                                                                        |                  | 168                   | 216                              | 48           |             | 216                        |         |
| <b>2</b> | <b>Dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch xây dựng</b>                      |                  | <b>840</b>            | <b>1.085</b>                     | <b>245</b>   |             | <b>1.085</b>               |         |
| 2.1      | Xã Đông Yên                                                                     |                  |                       |                                  |              |             |                            |         |
|          | Nhà văn hóa ấp Xẻo Đước 3                                                       |                  | 168                   | 217                              | 49           |             | 217                        |         |
|          | Nhà văn hóa ấp Cái Nước Ngọn                                                    |                  | 168                   | 217                              | 49           |             | 217                        |         |
| 2.2      | Xã Đông Thái                                                                    |                  |                       |                                  |              |             |                            |         |
|          | Nhà văn hóa ấp Kinh Làng Đông                                                   |                  | 168                   | 217                              | 49           |             | 217                        |         |
| 2.3      | Thị trấn Thứ Ba                                                                 |                  |                       |                                  |              |             |                            |         |
|          | Cầu kênh Thứ 2                                                                  | L=21m;<br>B=2,5m | 168                   | 217                              | 49           |             | 217                        |         |
|          | Cầu kênh Xẻo Kè                                                                 | L=27; B=2m       | 168                   | 217                              | 49           |             | 217                        |         |

| TT        | Tên dự án                                                  | Quy mô                                     | Kế hoạch vốn năm 2020 | Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh | Tăng (+)     | Giảm (-) | Phân cấp vốn huyện quản lý | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------|----------|----------------------------|---------|
| (1)       | (2)                                                        | (3)                                        | (4)                   | (6)                              | (6)          | (7)      | (8)                        | (9)     |
| <b>3</b>  | <b>Dự án khởi công mới</b>                                 |                                            | <b>504</b>            | <b>651</b>                       | <b>147</b>   |          | <b>651</b>                 |         |
|           | Xã Nam Thái                                                |                                            |                       |                                  |              |          |                            |         |
|           | Đường thứ 5 (bờ tây)                                       | Đường BTXM<br>L=5755;<br>B=2,5m;<br>H=0,1m | 504                   | 651                              | 147          |          | 651                        |         |
| <b>II</b> | <b>Huyện Giang Thành</b>                                   |                                            | <b>4.761</b>          | <b>6.137</b>                     | <b>1.376</b> |          | <b>6.137</b>               |         |
|           | <b>Dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch xây dựng</b> |                                            | <b>4.761</b>          | <b>6.137</b>                     | <b>1.376</b> |          | <b>6.137</b>               |         |
| 1         | Đường Tràm ngang                                           | 1.300m                                     | 832                   | 1.096                            | 264          |          | 1.096                      |         |
| 2         | Đường kênh HN2 bờ Tây nối tiếp                             | 1.500m                                     | 1.026                 | 1.326                            | 300          |          | 1.326                      |         |
| 3         | Đường HT5 nối dài                                          | 250m                                       | 948                   | 948                              | 0            |          | 948                        |         |
| 4         | Đường và cống HN3                                          | 30m                                        |                       |                                  |              |          |                            |         |
| 5         | Đường kênh Hà Giang cũ (bờ Đông) nối tiếp                  | 250m                                       |                       | 253                              | 253          |          | 253                        |         |
| 6         | Đường 750 (Nông trường-Tân Khánh Hòa)                      | 1.200m                                     | 1.007                 | 1.300                            | 293          |          | 1.300                      |         |
| 7         | Đường HT1                                                  | 1.700m                                     | 948                   | 1.214                            | 266          |          | 1.214                      |         |



| TT         | Tên dự án                                                       | Quy mô    | Kế hoạch vốn năm 2020 | Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh | Tăng (+) | Giảm (-)      | Phân cấp vốn huyện quản lý | Ghi chú                                                          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|----------------------------------|----------|---------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                             | (3)       | (4)                   | (6)                              | (6)      | (7)           | (8)                        | (9)                                                              |
| <b>III</b> | <b>Huyện Giồng Riềng</b>                                        |           | <b>2.192</b>          | <b>0</b>                         | <b>0</b> | <b>-2.192</b> |                            |                                                                  |
| <b>1</b>   | <b>Dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch xây dựng</b>      |           | <b>1.688</b>          |                                  |          | <b>-1.688</b> |                            | Do các ấp đã hoàn thành Chương trình 135 theo QĐ số 958 /QĐ-UBND |
|            | Cầu Kênh KH6 (giáp kênh 3 Huân)                                 | 35mx2m    | 1.016                 |                                  |          | -1.016        |                            |                                                                  |
|            | Tuyến đường kênh Mò Om (tiếp theo)                              | 200mx2m   | 168                   |                                  |          | -168          |                            |                                                                  |
|            | Tuyến đường kênh chòm tre (tiếp theo)                           | 200mx2m   | 168                   |                                  |          | -168          |                            |                                                                  |
|            | Tuyến đường kênh Láng Sơn (lộ phụ, từ cầu 3 Trí đến KH3)        | 200mx2m   | 168                   |                                  |          | -168          |                            |                                                                  |
|            | Tuyến đường kênh Chùa                                           | 200mx2m   | 168                   |                                  |          | -168          |                            |                                                                  |
| <b>2</b>   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                        |           | <b>504</b>            |                                  |          | <b>-504</b>   |                            |                                                                  |
|            | Tuyến đường kênh Xẻo Cui giáp kênh Lung Nĩa                     | 1000mx2m  | 168                   |                                  |          | -168          |                            |                                                                  |
|            | Tuyến đường kênh Sáu Đa từ nhà Danh Bơi đến nhà ông Lê Văn Dũng | 1340mx2m  | 168                   |                                  |          | -168          |                            |                                                                  |
|            | Cầu kênh Tám Cượng                                              | 20mx2,5m  | 168                   |                                  |          | -168          |                            |                                                                  |
| <b>IV</b>  | <b>Huyện Châu Thành</b>                                         |           | <b>336</b>            | <b>0</b>                         | <b>0</b> | <b>-336</b>   |                            |                                                                  |
| <b>1</b>   | <b>Dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch xây dựng</b>      |           | <b>336</b>            |                                  |          | <b>-336</b>   |                            | Hoàn thành CT 135                                                |
|            | Đường Tổ 15                                                     | 250mx2,5m | 168                   |                                  |          | -168          |                            |                                                                  |
|            | Đường xóm 3 (giai đoạn còn lại)                                 | 250mx2,5m | 168                   |                                  |          | -168          |                            |                                                                  |

| TT        | Tên dự án                                                  | Quy mô     | Kế hoạch vốn năm 2020 | Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh | Tăng (+)   | Giảm (-)    | Phân cấp vốn huyện quản lý | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|----------------------------------|------------|-------------|----------------------------|---------|
| (1)       | (2)                                                        | (3)        | (4)                   | (6)                              | (6)        | (7)         | (8)                        | (9)     |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Vĩnh Thuận</b>                                    |            | <b>168</b>            | <b>217</b>                       | <b>49</b>  |             | <b>217</b>                 |         |
|           | <b>Dự án khởi công mới</b>                                 |            | <b>168</b>            | <b>217</b>                       | <b>49</b>  |             | <b>217</b>                 |         |
|           | Cầu Thầy Cai                                               | 14m x 3m   | 168                   | 217                              | 49         |             | 217                        |         |
| <b>VI</b> | <b>Huyện U Minh Thượng</b>                                 |            | <b>1.680</b>          | <b>1.951</b>                     | <b>439</b> | <b>-168</b> | <b>1.951</b>               |         |
|           | <b>Dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch xây dựng</b> |            | <b>1.680</b>          | <b>1.951</b>                     | <b>439</b> | <b>-168</b> | <b>1.951</b>               |         |
| 1         | Cầu kênh Kiểm Lâm (ngang Trường học Minh Thuận 5)          | 26m x 2,5m | 168                   | 217                              | 49         |             | 217                        |         |
| 2         | Cầu Kênh Đất Cáp                                           | 22m x 2,5m | 168                   | 217                              | 49         |             | 217                        |         |
| 3         | Cầu Năm Châu                                               | 25m x 2m   | 168                   | 217                              | 49         |             | 217                        |         |
| 4         | Cầu kênh Me Nước                                           | 20m x 2,5m | 168                   |                                  |            | -168        |                            |         |
| 5         | Cầu kênh Năm Khum                                          | 18m x 2m   | 168                   | 217                              | 49         |             | 217                        |         |
| 6         | Cầu kênh Rọc Ráng                                          | 18m x 2m   | 168                   | 217                              | 49         |             | 217                        |         |
| 7         | Cầu kênh Xẻo Cui                                           | 18m x 2m   | 168                   | 217                              | 49         |             | 217                        |         |
| 8         | Cầu kênh Bảy Thanh (đoạn giữa)                             | 18m x 2m   | 168                   | 217                              | 49         |             | 217                        |         |
| 9         | Cầu Kênh Lạng                                              | 18m x 2m   | 168                   | 216                              | 48         |             | 216                        |         |
| 10        | Lộ bê tông cốt thép kênh Tám Mang                          | 300m       | 168                   | 216                              | 48         |             | 216                        |         |



| TT          | Tên dự án                                                                        | Quy mô          | Kế hoạch vốn<br>năm 2020 | Kế hoạch vốn<br>năm 2020<br>điều chỉnh | Tăng<br>(+) | Giảm<br>(-) | Phân cấp<br>vốn<br>huyện<br>quản lý | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------------------|-------------|-------------|-------------------------------------|---------|
| (1)         | (2)                                                                              | (3)             | (4)                      | (6)                                    | (6)         | (7)         | (8)                                 | (9)     |
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Gò Quao</b>                                                             |                 | <b>840</b>               | <b>1.085</b>                           | <b>581</b>  | <b>-336</b> | <b>1.085</b>                        |         |
|             | <b>Dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế<br/>hoạch xây dựng</b>                   |                 | <b>840</b>               | <b>1.085</b>                           | <b>581</b>  | <b>-336</b> | <b>1.085</b>                        |         |
|             | Cầu Kênh Ranh (giáp Định An - thị trấn)                                          | 28m x 2,5m      | 168                      | 217                                    | 49          |             | 217                                 |         |
|             | Cầu CL3-ấp 9                                                                     |                 | 168                      |                                        |             | -168        |                                     |         |
|             | Cầu kinh Bào Mác                                                                 | 25m x 2m        |                          | 217                                    | 217         |             | 217                                 |         |
|             | Sân nền nhà văn hóa ấp 6                                                         | 60m2            | 168                      | 217                                    | 49          |             | 217                                 |         |
|             | Cầu kênh giải phóng                                                              |                 | 168                      |                                        |             | -168        |                                     |         |
|             | Cầu kênh cầu dừa                                                                 | 23m x 2 m       |                          | 217                                    | 217         |             | 217                                 |         |
|             | Tuyến kênh Hai Giàu (từ nhà Danh Ra Pô đến<br>Danh Hà)                           | 230m x 2m       | 168                      | 217                                    | 49          |             | 217                                 |         |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Hòn Đất</b>                                                             |                 | <b>504</b>               | <b>651</b>                             | <b>147</b>  |             | <b>651</b>                          |         |
|             | <b>Dự án khởi công mới</b>                                                       |                 | <b>504</b>               | <b>651</b>                             | <b>147</b>  |             | <b>651</b>                          |         |
|             | Trãi đá bụi ấp Ranh Hặt (bờ Tây Kênh BG I,<br>đoạn từ Kênh 200 - kênh Đoàn Đông) | 3,3km x<br>1,6m | 168                      | 217                                    | 49          |             | 217                                 |         |
|             | Xây mới cầu Kênh Tiêu, tuyến bờ Đông Kênh<br>BG I (Cầu Säck)                     | 2,5m x 24m      | 168                      | 217                                    | 49          |             | 217                                 |         |
|             | Mở rộng đường ống từ cống Hòn Quéo đến<br>vòng đê quốc phòng                     | 1km             | 168                      | 217                                    | 49          |             | 217                                 |         |



Phụ lục V

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ) NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 307/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

DVT: Triệu đồng.

| TT | Danh mục dự án                                                                           | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm |                                               |             |           |                    |                                 |                            | Kế hoạch năm 2020                             |             |                |                                                       | Kế hoạch năm 2020 vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW sau điều chỉnh (tính theo tiền Việt) | Chênh lệch |        | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|-----------|--------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|-------------|----------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------|---------|
|    |                                                                                          | Số quyết định                                                                         | TMDT                                          |             |           |                    |                                 |                            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) <sup>(1)</sup> | Trong đó    |                |                                                       |                                                                                        |            |        |         |
|    |                                                                                          |                                                                                       | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) <sup>(1)</sup> | Trong đó:   |           |                    |                                 |                            |                                               | Vốn đối ứng |                | Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt) |                                                                                        |            |        |         |
|    |                                                                                          |                                                                                       |                                               | Vốn đối ứng |           |                    | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |                            |                                               | Tổng số     | Trong đó: NSTW |                                                       |                                                                                        |            |        |         |
|    |                                                                                          |                                                                                       |                                               | Tổng số     | Trong đó: |                    | Quy đổi ra tiền Việt            |                            |                                               |             |                |                                                       |                                                                                        |            |        |         |
|    |                                                                                          |                                                                                       |                                               |             | NSTW      | Các nguồn vốn khác | Tổng số                         | Trong đó: cấp phát từ NSTW |                                               |             |                |                                                       |                                                                                        |            |        |         |
| 1  | 2                                                                                        | 3                                                                                     | 4                                             | 5           | 6         | 7                  | 8                               | 9                          | 10                                            | 11          | 12             | 13                                                    | 14                                                                                     | 15         | 16     | 17      |
|    | TỔNG SỐ                                                                                  |                                                                                       |                                               |             |           |                    |                                 |                            | 104.887                                       | 0           | 0              | 104.887                                               | 104.887                                                                                | 46.187     | 46.187 |         |
| I  | Dự án Ô                                                                                  |                                                                                       | 1.018.694                                     | 183.611     | 118.647   | 0                  | 835.083                         | 478.535                    | 60.137                                        | 0           | 0              | 60.137                                                | 104.887                                                                                | 46.187     | 1.437  |         |
| 1  | Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9 | 1825/TTg-QHQT, 14/10/2015; 1693/QĐ-BNN-HTQT, 09/5/2016;                               | 729.247                                       | 117.238     | 109.395   |                    | 612.009                         | 428.406                    | 28.700                                        |             |                | 28.700                                                | 58.958                                                                                 | 30.258     |        |         |
| 2  | Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)                                            | 2731/QĐ-UBND, 10/11/2015; 1100/QĐ-UBND, 15/5/2019;                                    | 313.499                                       | 111.220     |           |                    | 202.229                         |                            | 30.000                                        |             |                | 30.000                                                | 45.929                                                                                 | 15.929     |        |         |
| 3  | Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2                                          | 3684/QĐ-BGDĐT ngày 20/9/2018; 102/QĐ-SKHĐT, 15/5/2019;                                | 12.678                                        | 2.678       |           |                    | 10.000                          |                            | 1.437                                         |             |                | 1.437                                                 | 0                                                                                      |            | 1.437  |         |



| TT | Danh mục dự án                                                                              | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm |                                               |             |                            |   |                                 |             | Kế hoạch năm 2020                             |                                                       |         |                | Kế hoạch năm 2020 vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW sau điều chỉnh (tính theo tiền Việt) | Chênh lệch |        | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|----------------------------|---|---------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------|---------|
|    |                                                                                             | Số quyết định                                                                         | TMĐT                                          |             |                            |   |                                 |             | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) <sup>(1)</sup> | Trong đó                                              |         |                |                                                                                        |            |        |         |
|    |                                                                                             |                                                                                       | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) <sup>(1)</sup> | Trong đó:   |                            |   |                                 | Vốn đối ứng |                                               | Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt) |         |                |                                                                                        |            |        |         |
|    |                                                                                             |                                                                                       |                                               | Vốn đối ứng |                            |   | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |             |                                               |                                                       | Tổng số | Trong đó: NSTW |                                                                                        |            |        |         |
|    |                                                                                             |                                                                                       |                                               | Tổng số     | Trong đó:                  |   | Quy đổi ra tiền Việt            |             |                                               |                                                       |         |                |                                                                                        |            |        |         |
|    | NSTW                                                                                        | Các nguồn vốn khác                                                                    | Tổng số                                       |             | Trong đó: cấp phát từ NSTW |   |                                 |             |                                               |                                                       |         |                |                                                                                        |            |        |         |
| I  | 2                                                                                           | 3                                                                                     | 4                                             | 5           | 6                          | 7 | 8                               | 9           | 10                                            | 11                                                    | 12      | 13             | 14                                                                                     | 15         | 16     | 17      |
| II | Các dự án bổ sung vốn 10% dự phòng                                                          |                                                                                       |                                               |             |                            |   |                                 |             | 44.750                                        | 0                                                     | 0       | 44.750         | 0                                                                                      | 0          | 44.750 |         |
| 1  | Dự án nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long (MDR-UUP)- Tiểu dự án thành phố Rạch Giá | 2093, 23/8/2013; (thay thế 258, 08/2/2012)                                            | 1.243.171                                     | 416.090     | 208.045                    |   | 827.081                         | 827.081     | 44.750                                        |                                                       |         | 44.750         | 0                                                                                      |            | 44.750 |         |
|    |                                                                                             |                                                                                       |                                               |             |                            |   |                                 |             |                                               |                                                       |         |                |                                                                                        |            |        |         |